

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2018	01/01/2018
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		343,614,390,543	596,512,123,091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		649,456,041	3,663,460,209
111	1. Tiền	03	649,456,041	3,663,460,209
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	27,000,000,000	69,700,000,000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27,000,000,000	69,700,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		239,339,471,576	445,799,979,357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		229,468,116,546	438,041,270,440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,188,796,795	4,939,826,474
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	2,693,170,475	2,829,494,683
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06	(10,612,240)	(10,612,240)
140	IV. Hàng tồn kho		72,220,783,636	72,060,853,975
141	1. Hàng tồn kho	07	72,220,783,636	72,060,853,975
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,404,679,290	5,287,829,550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,768,169,175	3,262,744,325
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		636,510,115	2,025,085,225
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		73,696,194,362	79,121,069,322
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8,330,535,680	8,330,535,680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		8,330,535,680	8,330,535,680
220	II. Tài sản cố định		42,354,699,778	46,600,441,916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21,912,225,280	25,550,241,986
222	- Nguyên giá		83,752,074,757	83,293,039,120
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61,839,849,477)	(57,742,797,134)
227	3. TSCĐ cố định vô hình	11	20,442,474,498	21,050,199,930
228	- Nguyên giá		26,879,755,225	26,879,755,225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,437,280,727)	(5,829,555,295)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3,855,187,318	3,773,910,045
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,855,187,318	3,773,910,045
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4,681,989,312	4,681,989,312
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,710,300,000	9,710,300,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5,028,310,688)	(5,028,310,688)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14,473,782,274	15,734,192,369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14,473,782,274	15,734,192,369
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		417,310,584,905	675,633,192,413

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2018	01/01/2018
300	C . Nợ phải trả		217,822,056,477	479,632,575,824
310	I. Nợ ngắn hạn		211,756,039,197	473,912,813,657
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		184,132,595,973	435,288,061,879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,052,259,550	6,246,894,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	764,636,993	2,677,098,754
314	4. Phải trả người lao động		4,350,811,607	4,442,029,689

315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	951,617,392	9,358,326,517
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20,000,000,000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		156,610,296	15,471,470,650
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15		
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		347,507,386	428,932,168
330	II. Nợ dài hạn		6,066,017,280	5,719,762,167
337	7. Phải trả dài hạn khác		6,066,017,280	5,719,762,167
400	D. Vốn chủ sở hữu		199,488,528,428	196,000,616,589
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	199,488,528,428	196,000,616,589
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69,306,398,800	69,306,398,800
415	5. Cổ phiếu quỹ		(22,877,138,591)	(22,877,138,591)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7,335,740,792	7,335,740,792
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,903,027,427	22,415,115,588
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12,856,651,717	14,386,456,955
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13,046,375,710	8,028,658,633
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		417,310,584,905	675,633,192,413

Ngày 07 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Hà Ngọc Yên

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh



Tổng giám đốc

Vũ Dương Ngọc Duy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV/2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	41,198,481,853	200,903,493,697	380,779,518,601	730,559,395,626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	5,500,000	424,800,000	135,351,179	425,592,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	41,192,981,853	200,478,693,697	380,644,167,422	730,133,803,626
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28,139,644,650	190,023,639,196	325,257,147,266	684,147,071,911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,053,337,203	10,455,054,501	55,387,020,156	45,986,731,715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,878,174,461	9,580,817,252	6,079,373,912	14,293,331,183
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	753,378,836	(203,943,210)	1,899,503,403	1,513,910,546
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		271,445,207	5,297,946	986,504,333	142,043,883
8. Chi phí bán hàng	25		6,271,007,499	2,944,180,109	30,910,600,719	25,748,262,394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,060,326,271	3,685,040,941	12,162,766,647	12,271,689,152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		3,846,799,058	13,610,593,913	16,493,523,299	20,746,200,806
11. Thu nhập khác	31		238,256,050	203,840,238	452,549,357	666,084,480
12. Chi phí khác	32		155,174,198	119,368,970	701,732,794	658,047,347
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		83,081,852	84,471,268	(249,183,437)	8,037,133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,929,880,910	13,695,065,181	16,244,339,862	20,754,237,939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	735,072,362	2,670,128,754	3,197,964,152	4,081,963,306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,194,808,548	11,024,936,427	13,046,375,710	16,672,274,633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		296	1,020	1,207	1,420
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		296	1,020	1,207	1,420

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Ngọc Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Thùy Linh



Ngày 07 tháng 01 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Dương Ngọc Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	Chỉ tiêu	T M	31/12/2018	31/12/2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		623,158,475,110	814,798,494,848
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(571,375,848,168)	(683,526,107,983)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17,196,106,400)	(15,989,573,750)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(976,292,005)	(197,481,383)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,133,020,544)	(4,643,958,096)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25,415,988,647	6,385,337,861
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92,985,991,519)	(61,388,284,303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39,092,794,879)	55,438,427,194
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,550,000)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22,500,000,000)	(80,700,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65,200,000,000	56,700,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,222,323,276	4,066,645,316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46,913,773,276	(19,933,354,684)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		77,600,000,000	37,100,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(88,273,741,177)	(49,100,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(161,517,900)	(30,752,656,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,835,259,077)	(42,752,656,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,014,280,680)	(7,247,583,490)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,663,460,209	10,910,991,053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		276,512	52,646
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		649,456,041	3,663,460,209

Người lập biểu



Hà Ngọc Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh



Ngày 07 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
VIETTRONICS
TÂN BÌNH

Vũ Dương Ngọc Duy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư với các bên có liên quan như sau :

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP Thương mại JS -VTB theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP CNTT VTB	3.150.300.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là: 6.177.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2018 là 6.177.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	3.060.000.000 VND	81.86%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 81.86%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 13 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 3.738.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2018 là 3.738.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Thương mại JS -VTB	3.500.000.000 VND	70%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 70%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất dây, cáp và điện tử khác,..... (không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại JS -VTB : 5.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2018 là 5.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 4 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 01/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 TIỀN

	Đơn vị tính : đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	649,456,041	3,663,460,209
Cộng	649,456,041	3,663,460,209

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngắn hạn)	27,000,000,000	27,000,000,000	69,700,000,000	69,700,000,000
Cộng	27,000,000,000	27,000,000,000	69,700,000,000	69,700,000,000

3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng mua đang đi đường		4,920,320,056
Nguyên liệu, vật liệu	20,421,823,060	28,292,881,598
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	757,746,191	10,875,496,949
Thành phẩm	48,128,166,516	25,364,379,604
Hàng hoá	2,913,047,869	2,607,775,768
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	72,220,783,636	72,060,853,975

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

4 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền dẫn	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,510,112,131	26,461,850,123	4,321,076,866	-	83,293,039,120
Số tăng trong kỳ	-	-	779,943,637	-	779,943,637
- Mua trong năm			779,943,637		779,943,637
- DT XDCB hoàn thành			-	-	-
- Tặng khác			-	-	-
Số giảm trong năm			320,908,000	-	320,908,000
Số dư cuối kỳ	52,510,112,131	26,461,850,123	4,780,112,503	-	83,752,074,757
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32,774,759,693	22,255,968,598	2,712,068,843	-	57,742,797,134
Số tăng trong kỳ	1,676,289,264	2,265,278,254	359,395,137	-	4,300,962,655
- Khấu hao trong kỳ	1,676,289,264	2,265,278,254	359,395,137		4,300,962,655
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ			203,910,312	-	203,910,312
- Giảm khác			203,910,312		203,910,312
Số dư cuối kỳ	34,451,048,957	24,521,246,852	2,867,553,668	-	61,839,849,477
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19,735,352,438	4,205,881,525	1,609,008,023	-	25,550,241,986
Tại ngày cuối kỳ	18,059,063,174	1,940,603,271	1,912,558,835	-	21,912,225,280

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 17,059,310,174 đồng

- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	25,933,182,222	đồng
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm chờ thanh lý:		đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		đồng

5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính, khác,..	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,081,993,850			747,561,445	5,829,555,295
Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ	607,725,432				607,725,432
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	5,689,719,282			747,561,445	6,437,280,727
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21,050,199,930			-	21,050,199,930
Tại ngày cuối kỳ	20,442,474,498			-	20,442,474,498

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
a./ Ngắn hạn		
Các khoản khác	3,768,169,175	3,262,744,325
b./ Dài hạn		
Các khoản khác	14,473,782,274	15,734,192,369
Cộng	18,241,951,449	18,996,936,694

7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	-	88,273,741,177	88,273,741,177	-
Cộng	-	88,273,741,177	88,273,741,177	-

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	52,767,180,474	52,767,180,474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,670,128,754	3,197,964,152	5,133,020,544	735,072,362
Thuế thu nhập cá nhân	6,970,000	377,215,723	354,621,092	29,564,631
Cộng	2,677,098,754	56,342,360,349	58,254,822,110	764,636,993

9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
a./ Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	951,617,392	9,358,326,517
Cộng	951,617,392	9,358,326,517

10 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
--	------------	------------

a./ Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	95,551,196	45,913,050
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61,059,100	15,425,557,600
Cộng	156,610,296	15,471,470,650

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác
Số dư đầu năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	37,765,540,940	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16,672,274,633	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(32,022,699,985)	-
Số dư cuối năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	22,415,115,588	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13,046,375,710	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(9,558,463,871)	-
Số dư cuối kỳ	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,877,138,591)	7,335,740,792	25,903,027,427	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	%	01/01/2018	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66,549,600,000	55.54%	66,549,600,000	55.54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,270,900,000	44.46%	53,270,900,000	44.46%

Cộng	119,820,500,000	100%	119,820,500,000	100%
-------------	------------------------	------	------------------------	------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,206,780,000	30,252,656,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu phổ thông	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu phổ thông	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

12 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2018	31/12/2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	380,779,518,601	730,559,395,626
Cộng	380,779,518,601	730,559,395,626

13 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2018	31/12/2017
Hàng bán bị trả lại	135,351,179	425,592,000
Cộng	135,351,179	425,592,000

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2018	31/12/2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	325,257,147,266	684,147,071,911
Cộng	325,257,147,266	684,147,071,911

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,759,813,114	3,541,645,316
Lãi bán các khoản đầu tư		

Cổ tức, lợi nhuận được chia	525,000,000	525,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	420,689,433	282,042,754
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,373,871,365	9,944,643,113
Cộng	6,079,373,912	14,293,331,183

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi tiền vay	986,504,333	142,043,883
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	912,999,070	1,516,812,491
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(211,835,230)
Chi phí tài chính khác		66,889,402
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1,899,503,403	1,513,910,546

17 THU NHẬP KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	452,549,357	666,084,480
Cộng	452,549,357	666,084,480

18 CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	701,732,794	658,047,347
Cộng	701,732,794	658,047,347

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2018	31/12/2017
a./ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296,905,641,265	592,956,631,090
Chi phí nhân công	21,862,794,056	21,305,329,717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,908,688,087	4,924,893,626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,506,516,718	14,784,084,287
Chi phí khác bằng tiền	8,192,120,599	9,376,715,916
Cộng	349,375,760,725	643,347,654,636

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,197,964,152	4,081,963,306
Cộng	3,197,964,152	4,081,963,306

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

22 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

- Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

23 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan :

a.) Các bên liên quan :

	Mối quan hệ	Sở hữu vốn	Tỷ lệ theo GĐKT
- Công ty CP CNTT VTB	Công ty con	3,150,300,000	51.00%
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	Công ty con	3,060,000,000	81.86%
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	Công ty con	3,500,000,000	70.00%

b.) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty CP CNTT VTB	VTB bán hàng	22,875,713,985
	VTB mua hàng	177,779,110,588
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	VTB bán hàng	25,705,664,563
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	VTB bán hàng	2,036,630,543
	VTB mua hàng	60,145,401

c.) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán giữa các bên liên quan như sau :

Phải thu các bên liên quan

	Giá trị (VNĐ)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	8,669,338,182
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	21,104,738,843
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	14,732,612,161

Phải trả các bên liên quan

	Giá trị (VNĐ)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	130,102,746,325
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	

2. Báo cáo bộ phận :

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư Vấn Tài Chính Kế toán Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Ngày 07 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Hà Ngọc Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh

Tổng giám đốc



Vũ Dương Ngọc Duy

